

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020)
Ông Trịnh Vũ Khoa	Ủy viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông Trần Hồng Quang	Ủy viên	
Bà Nguyễn Bích Thảo	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thế Tiệp	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Vũ Khoa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/07/2020)
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (Phụ trách từ ngày 17/04/2020 đến ngày 01/07/2020)
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc phụ trách (Phụ trách từ ngày 26/06/2019 đến ngày 17/04/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020*

**T.M. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trịnh Vũ Khoa**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>416.683.242.969</b>	<b>353.699.815.285</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>200.826.185.467</b>	<b>179.783.658.944</b>
111	1. Tiền		111.148.561.210	96.969.094.560
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.677.624.257	82.814.564.384
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>204.346.072.256</b>	<b>152.727.655.596</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	168.505.530.955	127.951.898.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.153.111.570	4.782.213.488
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	30.944.238.721	20.381.414.442
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(256.808.990)	(387.870.419)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.510.985.246</b>	<b>20.188.500.745</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	448.573.876	8.676.992.016
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.837.017.643	10.738.242.833
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	225.393.727	773.265.896
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>190.169.423.851</b>	<b>197.717.851.479</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.101.811.082</b>	<b>9.263.634.652</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	9.101.811.082	9.263.634.652
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>75.506.372.644</b>	<b>79.553.590.643</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	58.170.526.427	62.181.554.230
222	- Nguyên giá		153.382.284.817	153.402.164.777
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.211.758.390)	(91.220.610.547)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.335.846.217	17.372.036.413
228	- Nguyên giá		20.849.121.024	20.767.171.024
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.513.274.807)	(3.395.134.611)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>31.573.595.503</b>	<b>33.414.180.654</b>
231	- Nguyên giá		74.746.984.356	74.584.104.356
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.173.388.853)	(41.169.923.702)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>235.976.363</b>	<b>200.522.727</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		235.976.363	200.522.727
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>13.583.225.582</b>	<b>14.148.291.148</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.248.600.000	7.248.600.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.614.263.664	11.614.263.664
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.279.638.082)	(4.714.572.516)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>60.168.442.677</b>	<b>61.137.631.655</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	60.168.442.677	61.137.631.655
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>606.852.666.820</b>	<b>551.417.666.764</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>252.628.608.574</b>	<b>206.517.285.368</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>251.134.282.490</b>	<b>204.990.559.284</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	86.537.804.755	81.522.399.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.657.876.357	7.604.786.398
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.242.706.793	5.417.131.218
314	4. Phải trả người lao động		6.118.903.487	16.890.422.865
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	34.157.388.480	4.187.977.077
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.125.212.113	280.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	92.389.967.125	78.928.657.379
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	30.000.000	60.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.874.423.380	10.099.185.207
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.494.326.084</b>	<b>1.526.726.084</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	500.000.000	500.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	859.326.084	891.726.084
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	135.000.000	135.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>354.224.058.246</b>	<b>344.900.381.396</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>354.224.058.246</b>	<b>344.900.381.396</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		140.964.860.000	140.964.860.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		140.964.860.000	140.964.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		124.241.027.257	113.346.962.745
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.816.955.392	14.240.002.725
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.201.215.597	76.348.555.926
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		60.226.594.642	40.035.007.552
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.974.620.955	36.313.548.374
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>606.852.666.820</b>	<b>551.417.666.764</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

Phó Trưởng Ban TCKT phụ trách

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Phương Lan

Võ Trung Thắng

Trịnh Vũ Khoa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	461.058.546.471	397.787.253.862
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		461.058.546.471	397.787.253.862
11	4. Giá vốn hàng bán	23	423.882.573.138	353.759.140.418
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.175.973.333	44.028.113.444
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.976.336.598	5.660.112.762
22	7. Chi phí tài chính	25	1.467.859.567	1.588.058.834
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.116.606	24.437.139
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.410.696.549	29.045.580.947
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.273.753.815	19.054.586.425
31	11. Thu nhập khác	27	355.646.346	1.236.192.721
32	12. Chi phí khác	28	233.604.586	44.846.144
40	13. Lợi nhuận khác		122.041.760	1.191.346.577
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.395.795.575	20.245.933.002
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.421.174.620	3.947.711.773
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.974.620.955</u>	<u>16.298.221.229</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	991	1.006

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Phương Lan

Phó Trưởng Ban TCKT phụ trách

Võ Trung Thắng

Tổng Giám đốc



Trịnh Vũ Khoa



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.395.795.575	20.245.933.002
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.262.782.150	6.334.978.324
03	Các khoản dự phòng		(4.565.995.863)	874.619.490
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		266.144.440	42.259.415
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.494.674.725)	(5.465.585.986)
06	Chi phí lãi vay		9.116.606	24.437.139
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.873.168.183	22.056.641.384
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.099.111.310)	(35.357.934.220)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		45.575.557.163	42.527.179.691
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		9.197.607.118	923.047.046
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.116.606)	(24.437.139)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(638.911.687)	(1.936.484.799)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.875.705.932)	(4.095.581.415)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.023.486.929	24.092.430.548
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(410.432.636)	(2.218.058.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.263.190.907
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	42.001.500.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị		-	(2.790.600.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.604.021.954	4.105.486.645
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.193.589.318	42.361.519.371

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(30.000.000)	(78.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở		-	(2.375.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.000.000)	(80.375.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.187.076.247	66.373.574.919
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		179.783.658.944	172.124.412.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(144.549.724)	(109.339.008)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>200.826.185.467</u>	<u>238.388.647.961</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Phương Lan

Phó Trưởng Ban TCKT phụ trách

Võ Trung Thắng

Tổng Giám đốc



Trịnh Vũ Khoa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý vận tải (giao nhận kho vận, kho ngoại quan);
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông - hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, đại lý ký gửi hàng, vận tải đa phương quốc tế, dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistic, mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở) và dịch vụ khai thuê hải quan.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng Hải và Thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	34 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.18 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.19 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.20 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.22 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.23 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.24 . Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.26 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.27 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## **2.29 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.30 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.31 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.591.326.531	3.004.494.088
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.557.234.679	93.964.600.472
Các khoản tương đương tiền (*)	89.677.624.257	82.814.564.384
	<b>200.826.185.467</b>	<b>179.783.658.944</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,75%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	-	<b>1.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>1.000.000.000</b>	-	<b>1.000.000.000</b>	-

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất 7,0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>7.248.600.000</b>		<b>(4.279.638.082)</b>	<b>7.248.600.000</b>
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7.248.600.000		(4.279.638.082)	7.248.600.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>11.614.263.664</b>		<b>(1.000.000.000)</b>	<b>11.614.263.664</b>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	7.400.160.000			7.400.160.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần (Mã TVN) (*)	2.020.000.000	1.300.000.000	(720.000.000)	2.020.000.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (Mã VLG) (*)	500.000.000	245.000.000	(280.000.000)	500.000.000
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1.072.836.000			1.072.836.000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63.746.040			63.746.040
- Công ty liên doanh Bông Sen	557.521.624			557.521.624
	<b>18.862.863.664</b>	<b>1.545.000.000</b>	<b>(5.279.638.082)</b>	<b>18.862.863.664</b>
				<b>1.545.000.000</b>
				<b>(4.714.572.516)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2020 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 30/06/2020, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2020 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2019, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:				
Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,078%	0,078%	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thành phố Hà Nội	0,03%	0,03%	Khai thác quặng sắt; sản xuất gang, thép và các kim loại, sản phẩm thép.
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	0,35%	0,35%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam <sup>(1)</sup>	Thành phố Hà Nội	51,00%	0,00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi giới.
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam <sup>(2)</sup>	Thành phố Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen <sup>(3)</sup>	Thành phố Hồ Chí Minh	0,27%	0,27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

<sup>(1)</sup> Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý có định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Đối với phần lợi nhuận từ liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

## Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<sup>(2)</sup> Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phần kỳ 07 năm từ 2014-2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA chỉ được nhận khoản lợi tức đảm bảo và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

<sup>(3)</sup> Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.



## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	8.985.153.661	-	9.106.935.172	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	31.641.090.692	-	10.294.179.846	-
- Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	7.551.377.107	-	6.692.862.365	-
- Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam	2.899.101.314	-	2.855.194.518	-
- Công ty TNHH KD Sports Việt	3.351.667.218	-	3.988.405.994	-
- Công ty TNHH Wilhelmsen Sunnytrans	3.457.655.593	-	194.973.687	-
- Công ty TNHH Jas Việt Nam	4.878.939.594	-	964.968.938	-
- Công Ty TNHH Vận Tải Quốc Tế Seoul Việt Nam	4.349.160.698	-	324.317.157	-
- Công ty TNHH H & Friends GTL Việt Nam	3.655.999.150	-	668.531.453	-
- Công ty TNHH Giao nhận Ba Rôm	3.902.367.498	-	456.709.865	-
- Công ty Cổ phần Alk Vina	6.481.543.698	-	4.472.587.561	-
- Công ty Cổ phần Hòa Bình	9.348.835.177	-	-	-
- Cục dự trữ Nhà nước Khu vực Đông Bắc	6.102.400.000	-	-	-
- NYK Bulk & Projects Carriers., Ltd	2.864.049.418	-	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất Taiko - Đại Hùng	3.147.194.556	-	6.840.545.737	-
- Các khoản phải thu khách hàng	65.888.995.581	(160.211.584)	81.091.685.792	(291.273.013)
	<b>168.505.530.955</b>	<b>(160.211.584)</b>	<b>127.951.898.085</b>	<b>(291.273.013)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>125.410.683</b>	<b>-</b>	<b>198.010.683</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	800.000.000	-	849.970.753	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	3.353.111.570	-	2.932.242.735	-
	<b>5.153.111.570</b>	<b>-</b>	<b>4.782.213.488</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	70.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	78.613.284	-	8.120.854	-
- Phải thu về tạm ứng	12.853.912.737	-	6.612.572.466	-
- Ký cược, ký quỹ	1.536.000.000	-	993.700.000	-
- Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	15.371.343.894	(96.597.406)	11.794.870.336	(96.597.406)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	399.172.298	-	438.519.527	-
- Phải thu tiền cược cont	574.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	131.196.508	-	463.631.259	-
	<b>30.944.238.721</b>	<b>(96.597.406)</b>	<b>20.381.414.442</b>	<b>(96.597.406)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	9.101.811.082	-	9.263.634.652	-
	<b>9.101.811.082</b>	<b>-</b>	<b>9.263.634.652</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	-	125.410.683	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải thủy và Thương mại Tân Hưng	-	-	116.164.246	81.314.972
+ Shipping Corporation of India	96.597.406	-	96.597.406	-
+ Các đối tượng khác	34.800.901	-	175.528.328	44.515.272
	<b>256.808.990</b>	<b>-</b>	<b>513.700.663</b>	<b>125.830.244</b>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	98.901.288.308	49.669.122.763	4.831.753.706	153.402.164.777
- Mua trong kỳ	-	-	293.029.000	293.029.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(162.880.000)	-	-	(162.880.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.028.960)	(150.028.960)
- Phân loại	-	(2.000.000)	2.000.000	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>98.738.408.308</b>	<b>49.667.122.763</b>	<b>4.976.753.746</b>	<b>153.382.284.817</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	55.284.002.714	31.227.887.091	4.708.720.742	91.220.610.547
- Khấu hao trong kỳ	1.836.456.827	2.271.281.492	53.798.488	4.161.536.807
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(20.360.004)	-	-	(20.360.004)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.028.960)	(150.028.960)
- Phân loại	(141.640.448)	141.640.448	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56.958.459.089</b>	<b>33.640.809.031</b>	<b>4.612.490.270</b>	<b>95.211.758.390</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	43.617.285.594	18.441.235.672	123.032.964	62.181.554.230
Tại ngày cuối kỳ	41.779.949.219	16.026.313.732	364.263.476	58.170.526.427

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 490.991.611 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.422.895.458 đồng.



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	18.659.091.724	2.108.079.300	20.767.171.024
- Mua trong năm	-	81.950.000	81.950.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.659.091.724</b>	<b>2.190.029.300</b>	<b>20.849.121.024</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.369.544.197	2.025.590.414	3.395.134.611
- Khấu hao trong kỳ	95.627.697	22.512.499	118.140.196
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.465.171.894</b>	<b>2.048.102.913</b>	<b>3.513.274.807</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	17.289.547.527	82.488.886	17.372.036.413
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>17.193.919.830</b>	<b>141.926.387</b>	<b>17.335.846.217</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.984.579.300 đồng.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	74.584.104.356	74.584.104.356
- Tăng do chuyển từ TSCĐ Hữu hình	162.880.000	162.880.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.746.984.356</b>	<b>74.746.984.356</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	41.169.923.702	41.169.923.702
- Khấu hao trong kỳ	1.983.105.147	1.983.105.147
- Tăng do chuyển từ TSCĐ Hữu hình	20.360.004	20.360.004
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.173.388.853</b>	<b>43.173.388.853</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	33.414.180.654	33.414.180.654
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>31.573.595.503</b>	<b>31.573.595.503</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	98.666.879
- Chi phí làm hàng	-	8.392.963.750
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	448.573.876	185.361.387
	<b>448.573.876</b>	<b>8.676.992.016</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	260.563.107	401.564.144
- Tiền thuê đất trả trước (*)	57.556.003.835	59.593.009.577
- Chi phí sửa chữa tài sản	707.170.460	965.016.027
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.644.705.275	178.041.907
	<b>60.168.442.677</b>	<b>61.137.631.655</b>

(\*) Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 đồng. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2020 là 56.329.707.436 đồng (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2020 là 56.938.677.244 đồng, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong 06 tháng đầu năm 2020 là 608.969.808 đồng). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. (Xem thêm thuyết minh 2.16)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**13 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	60.000.000	60.000.000	-	30.000.000	30.000.000	30.000.000
	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	195.000.000	195.000.000	-	30.000.000	165.000.000	165.000.000
	<b>195.000.000</b>	<b>195.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000</b>	<b>165.000.000</b>	<b>165.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(60.000.000)	(60.000.000)	-	(30.000.000)	(30.000.000)	(30.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>135.000.000</b>	<b>135.000.000</b>			<b>135.000.000</b>	<b>135.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(\*) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 19/NHNT-BĐ ngày 05/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: áp dụng mức lãi suất cố định trong 02 năm đầu kể từ thời điểm giải ngân là 8,6%/năm, và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 24 tháng trả lãi sau của VCB cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của VCB tại thời điểm đó;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 165.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 30.000.000 đồng.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	2.251.914.888	2.251.914.888	-	-
- Iata Vietnam Company Limited	7.475.675.446	7.475.675.446	4.431.004.547	4.431.004.547
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	4.977.816.720	4.977.816.720	4.608.170.000	4.608.170.000
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	2.002.441.974	2.002.441.974	3.147.318.309	3.147.318.309
- Công ty TNHH Thăng Lát	7.270.150.777	7.270.150.777	2.696.574.810	2.696.574.810
- Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh doanh Đầu tư Logistic Expert	3.499.523.971	3.499.523.971	2.606.309.971	2.606.309.971
- Công ty Cổ phần Logistic Á Đông	3.437.231.600	3.437.231.600	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình	4.951.884.574	4.951.884.574	5.160.856.547	5.160.856.547
- Phải trả các đối tượng khác	50.671.164.805	50.671.164.805	58.872.164.956	58.872.164.956
	<b>86.537.804.755</b>	<b>86.537.804.755</b>	<b>81.522.399.140</b>	<b>81.522.399.140</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>631.876.187</b>	<b>631.876.187</b>	<b>742.829.979</b>	<b>742.829.979</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nova Carriers (Singapore) Pte., Ltd	436.860.108	11.511.815
- CJ Resources Pte., Ltd	841.039.648	-
- Các khoản phải trả khác	5.379.976.601	7.593.274.583
	<b>6.657.876.357</b>	<b>7.604.786.398</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>155.075.970</b>	<b>99.379.945</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	749.799.384	5.508.207.898	4.474.408.433	-	1.783.598.849
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	751.331.677	3.421.174.620	638.911.687	-	3.533.594.610
- Thuế thu nhập cá nhân	273.265.897	196.982.939	1.144.877.761	1.227.765.141	225.393.727	66.223.389
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	419.093.100	1.593.964.663	1.235.581.449	-	777.476.314
- Các loại thuế khác	499.999.999	2.799.320.910	7.248.928.787	6.967.039.275	-	2.581.210.423
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài	499.999.999	2.799.320.910	7.229.928.787	6.948.039.275	-	2.581.210.423
+ Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	500.603.208	222.072.938	222.072.938	-	500.603.208
	<b>773.265.896</b>	<b>5.417.131.218</b>	<b>19.139.226.667</b>	<b>14.765.778.923</b>	<b>225.393.727</b>	<b>9.242.706.793</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	395.495.395
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	32.281.690.154	2.364.278.379
- Chi phí tư vấn, giám sát và thi công nhà 44 - 46 Nguyễn Tất Thành	-	344.029.441
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.875.698.326	1.084.173.862
	<b>34.157.388.480</b>	<b>4.187.977.077</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí phải trả dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải nộp KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	1.198.262.873	1.265.992.903
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.253.903.335	1.253.903.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.940.938.769	7.326.885.729
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	55.763.751.225	46.559.270.796
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	16.844.839.183	18.279.722.619
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.650.884.300	505.494.557
	<b>92.389.967.125</b>	<b>78.928.657.379</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	859.326.084	891.726.084
	<b>859.326.084</b>	<b>891.726.084</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.125.212.113	280.000.000
	<b>3.125.212.113</b>	<b>280.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>103.029.036.365</b>	<b>14.246.587.566</b>	<b>88.255.039.674</b>	<b>346.495.523.605</b>				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	16.298.221.229				16.298.221.229
Trích lập các quỹ	-	10.317.926.380	1.547.688.957	(11.865.615.337)	(7.738.444.785)				-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(423.000.000)				(7.738.444.785)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(423.000.000)				(423.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(1.546.923.798)	-	-				(1.546.923.798)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>113.346.962.745</b>	<b>14.247.352.725</b>	<b>84.526.200.781</b>	<b>353.085.376.251</b>				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>113.346.962.745</b>	<b>14.240.002.725</b>	<b>76.348.555.926</b>	<b>344.900.381.396</b>				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13.974.620.955	13.974.620.955				13.974.620.955
Trích lập các quỹ (*)	-	10.894.064.512	726.270.967	(11.620.335.479)	(4.357.625.805)				-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(4.357.625.805)				(4.357.625.805)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(144.000.000)				(144.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(149.318.300)	-	(149.318.300)				(149.318.300)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>124.241.027.257</b>	<b>14.816.955.392</b>	<b>74.201.215.597</b>	<b>354.224.058.246</b>				



(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	100,00	36.313.548.374
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	10.894.064.512
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12,00	4.357.625.805
Trích quỹ thưởng ban điều hành	0,40	144.000.000
Trích quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh	2,00	726.270.967
Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2019 chưa phân phối	55,60	20.191.587.090

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	51,05	71.968.380.000	51,05	71.968.380.000
- Các cổ đông khác	48,95	68.996.480.000	48,95	68.996.480.000
	<b>100</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>100</b>	<b>140.964.860.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	140.964.860.000	140.964.860.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	140.964.860.000	140.964.860.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.253.903.335	503.258.335
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(2.375.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(2.375.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.253.903.335	500.883.335

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.096.486	14.096.486
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.096.486	14.096.486
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.096.486	14.096.486

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phần.



e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	124.241.027.257	113.346.962.745
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	14.816.955.392	14.240.002.725
	<b>139.057.982.649</b>	<b>127.586.965.470</b>

(\*) Chi tiết bao gồm:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ	11.650.000.000	11.650.000.000
Quy đối ngoại phát triển kinh doanh	3.166.955.392	2.590.002.725
	<b>14.816.955.392</b>	<b>14.240.002.725</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt chi nhánh để sử dụng với mục đích làm kho bãi cung cấp dịch vụ thời hạn từ 02 đến 50 năm. Tổng diện tích khu đất thuê là 115.099 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	9.547.181.554	10.114.024.195
- Trên 1 năm đến 5 năm	24.985.007.468	27.910.432.922
- Trên 5 năm	67.390.984.437	68.070.963.041
	<b>101.923.173.459</b>	<b>106.095.420.158</b>

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh, vị trí khu đất được xác định theo bản đồ số 10547-1/GD-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở địa chính - Nhà đất duyệt ngày 02/12/1999 để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng kho bãi và sửa chữa container từ năm 2000 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 10.000 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	2.137.349,17	2.573.438,56

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Daiichia Chuo Marine Co., Ltd	5.575.895.635	5.575.895.635
	<b>5.575.895.635</b>	<b>5.575.895.635</b>

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu đại lý tàu	39.398.095.873	51.136.790.910
Doanh thu đại lý vận tải	307.598.608.830	249.709.656.469
Doanh thu kinh doanh kho bãi	58.276.608.577	48.760.705.476
Doanh thu kiểm kiện	10.723.114.826	14.263.612.137
Doanh thu đại lý Liner	5.698.661.706	14.795.387.849
Doanh thu dịch vụ khác	39.363.456.659	19.121.101.021
	<b>461.058.546.471</b>	<b>397.787.253.862</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>136.914.428</b>	<b>154.533.337</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn đại lý tàu	25.833.647.952	38.952.147.861
Giá vốn đại lý vận tải	298.062.190.505	233.538.460.766
Giá vốn kinh doanh kho bãi	54.322.640.056	47.069.571.109
Giá vốn kiểm kiện	7.109.880.223	9.590.148.837
Giá vốn đại lý Liner	3.374.850.493	6.570.146.392
Giá vốn dịch vụ khác	35.179.363.909	18.038.665.453
	<b>423.882.573.138</b>	<b>353.759.140.418</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.518.229.087	3.333.289.033
Cổ tức, lợi nhuận được chia	976.445.638	926.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.481.661.873	1.400.423.729
	<b>4.976.336.598</b>	<b>5.660.112.762</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>976.445.638</b>	<b>926.400.000</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.116.606	24.437.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	627.447.155	645.110.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	266.144.440	42.259.415
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	565.065.566	876.148.256
Chi phí tài chính khác	85.800	104.018
	<b>1.467.859.567</b>	<b>1.588.058.834</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.444.922.435	1.929.883.010
Chi phí nhân công	16.392.237.095	22.129.847.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.720.137.108	1.582.887.086
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(5.131.061.429)	(7.977.807.916)
Thuế, phí, lệ phí	2.118.145.245	2.918.080.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.790.565.690	6.987.397.593
Chi phí khác bằng tiền	1.075.750.405	1.475.292.615
	<b>23.410.696.549</b>	<b>29.045.580.947</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.205.896.953
Xử lý các khoản công nợ	306.363.636	-
Thu nhập khác	49.282.710	30.295.768
	<b>355.646.346</b>	<b>1.236.192.721</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	220.952.231	40.790.681
Chi phí khác	12.652.355	4.055.463
	<b>233.604.586</b>	<b>44.846.144</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.395.795.575	20.245.933.002
Các khoản điều chỉnh tăng	889.821.143	695.657.342
- Chi phí không hợp lệ	17.415.584	251.054.429
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	267.592.884	254.760.189
- Hoàn nhập lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	59.860.444	12.242.724
- Tiền phạt vi phạm hành chính	220.952.231	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	324.000.000	177.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.179.743.617)	(1.203.031.481)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(9.713.381)	(101.028.319)
- Hoàn nhập lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước	(193.584.598)	(175.603.162)
- Cổ tức được chia	(976.445.638)	(926.400.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	17.105.873.101	19.738.558.863
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.421.174.620</b>	<b>3.947.711.773</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	751.331.677	1.748.904.789
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(638.911.687)	(1.936.484.799)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3.533.594.610</b>	<b>3.760.131.763</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.974.620.955	16.298.221.229
Các khoản điều chỉnh	-	(2.118.768.760)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(2.118.768.760)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.974.620.955	14.179.452.469
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.096.486	14.096.486
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>991</b>	<b>1.006</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.962.441.684	5.302.919.631
Chi phí nhân công	43.491.101.541	54.403.935.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.262.782.150	6.334.978.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.858.708.534	308.203.904.821
Chi phí khác bằng tiền	10.895.737.543	8.558.983.021
	<b>452.470.771.452</b>	<b>382.804.721.365</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.826.185.467	-	179.783.658.944	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.551.580.758	(256.808.990)	157.596.947.179	(387.870.419)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.520.000.000	(1.000.000.000)	2.520.000.000	(975.000.000)
	<b>412.897.766.225</b>	<b>(1.256.808.990)</b>	<b>340.900.606.123</b>	<b>(1.362.870.419)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	165.000.000	195.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	179.787.097.964	161.342.782.603
Chi phí phải trả	34.657.388.480	4.687.977.077
	<b>214.609.486.444</b>	<b>166.225.759.680</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.520.000.000	1.520.000.000
	-	-	<b>1.520.000.000</b>	<b>1.520.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.545.000.000	1.545.000.000
	-	-	<b>1.545.000.000</b>	<b>1.545.000.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.826.185.467	-	-	200.826.185.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.192.960.686	9.101.811.082	-	208.294.771.768
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<b>401.019.146.153</b>	<b>9.101.811.082</b>	-	<b>410.120.957.235</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.783.658.944	-	-	179.783.658.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.945.442.108	9.263.634.652	-	157.209.076.760
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<b>328.729.101.052</b>	<b>9.263.634.652</b>	-	<b>337.992.735.704</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	30.000.000	135.000.000	-	165.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	178.927.771.880	859.326.084	-	179.787.097.964
Chi phí phải trả	34.157.388.480	-	500.000.000	34.657.388.480
	<b>213.115.160.360</b>	<b>994.326.084</b>	<b>500.000.000</b>	<b>214.609.486.444</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	60.000.000	135.000.000	-	195.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	160.451.056.519	891.726.084	-	161.342.782.603
Chi phí phải trả	4.187.977.077	-	500.000.000	4.687.977.077
	<b>164.699.033.596</b>	<b>1.026.726.084</b>	<b>500.000.000</b>	<b>166.225.759.680</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	30.000.000	78.000.000

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Quyết định số 89/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 07 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định về việc bổ nhiệm Ông Trịnh Vũ Khoa - Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc phụ trách, kiêm Giám đốc VOSA Quảng Ninh giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam kể từ ngày 02/07/2020.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Bên liên doanh
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty liên doanh Bông Sen	Công ty nhận vốn đầu tư

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:  
 Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>136.914.428</b>	<b>154.533.337</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	108.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	-	27.550.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	107.739.837	13.746.364
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	25.909.091	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	3.265.500	2.551.500
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	2.685.473
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>976.445.638</b>	<b>926.400.000</b>
- Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	938.800.000	926.400.000
- Công ty liên doanh Bông Sen	37.645.638	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>125.410.683</b>	<b>198.010.683</b>
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	125.410.683
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	72.600.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>631.876.187</b>	<b>742.829.979</b>
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	631.876.187	611.441.244
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-	131.388.735
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>155.075.970</b>	<b>99.379.945</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	153.475.970	33.311.704
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	1.600.000	66.068.241

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	375.152.600	852.301.679
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	822.769.930	2.263.609.099

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Phó Trưởng Ban TCKT phụ trách



Võ Trung Thắng



Tổng Giám đốc

Trịnh Vũ Khoa